

DANH SÁCH

Đề nghị hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 62/2011/TTg, ngày 09/11/2026 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của xã Chí Minh)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Thôn	Nhập ngũ Xuất ngũ	Sống	Chết	Giấy tờ còn lưu giữ	Số năm thực tế	Số năm được hưởng	Ghi chú
1	Trần Huy Hiện	10/19/1964	Mỹ Ân	4/1983 4/1986 c14, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
2	Nguyễn Văn Triệu	6/20/1963	Mỹ Ân	3/1983 2/1987 c20, e164, qđ2	x		Phiếu lý lịch QN Giấy CN của lr164, qđ12. Quyết định chuyển HDLD của Bộ CHQS tỉnh Hải Hưng; Trích DS xuất ngũ của lr164	4,0 năm	4,0 năm	Quân nhân
3	Bùi Văn Viễn	12/10/1957	Mỹ Ân	6/1976 12/1979 dDQTV mô mặng gan Trà Lĩnh	x		Lý lịch Đoàn; Huân chương Quân công hạng 3	3,7 năm	4,0 năm	Dân quân tự vệ
4	Nguyễn Đức Gắng	1/28/1965	Mỹ Ân	2/1983 4/1986 d6, e24, f304, qk2	x		Giấy XN; trích DS QN XN của Ban CHQS Tứ Kỳ Giấy XN của f304, qk2	3,3 năm	3,5 năm	Quân nhân
5	Bùi Văn Cường	8/5/1964	Mỹ Ân	4/1983 4/1986 d4, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
6	Phạm Văn Xoán	7/24/1964	Thanh Kỳ	4/1983 4/1986 d4, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
7	Phạm Xuân Chiến	5/19/1964	Thanh Kỳ	4/1983 4/1986 d6, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
8	Phạm Xuân Chấn	1/1/1963	Thanh Kỳ	4/1983 4/1986 c14, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
9	Phạm Văn Uyên	3/1/1964	Thanh Kỳ	4/1983 4/1986 d5, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân

10	Phạm Xuân Thủa	3/23/1964	Thanh Kỳ	2/1983 4/1986 d1, e164, qđ2	x		Giấy CN; DS trích ngang QN của lr164/qđ2	3,3 năm	3,5 năm	Quân nhân
11	Phạm Văn Khả	4/5/1949	Thanh Kỳ	8/1970 9/1975 c2, d2, f335, qk Tây Bắc	x		Giấy CN huy chương kháng chiến hạng Nhất; Giấy CN đeo huy hiệu Quyết thắng Quyết tâm đánh giặc Mỹ; Giấy Huân chương kháng chiến của Lào; Giấy CN bị thương	5,2 năm	5,5 năm	Quân nhân
12	Nguyễn Văn Then	4/13/1963	Đồng Kênh	4/1983 4/1986 c14, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
13	Phạm Văn Tạo	9/14/1962	Đồng Kênh	2/1983 4/1986 c10, e673, qđ2	x		Giấy XN của lr673, qđ2; Quyết định XN của e673; Lý lịch QN	3,3 năm	3,5 năm	Quân nhân
14	Nguyễn Văn Hữu	2/16/1964	Đồng Kênh	4/1983 4/1986 d6, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
15	Phạm Văn Huỳnh	10/12/1963	An Định	4/1983 4/1986 d5, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
16	Phạm Văn Thoạt	5/16/1963	An Định	4/1983 4/1986 c17, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
17	Phạm Văn Xoa	1/1/1964	An Định	4/1983 4/1986 d6, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
18	Phạm Văn Khi	3/2/1963	An Định	4/1983 4/1986 c15, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
19	Phạm Văn Hải	2/2/1963	An Định	2/1983 4/1986 d1, e164, qđ2	x		Giấy CN của lr164, qđ12; Trích DS xuất ngũ của lr164	3,3 năm	3,5 năm	Quân nhân
20	Nguyễn Văn Kiểm	8/10/1966	Gia Lộc	4/1983 4/1986 b23, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Lý lịch QN	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
21	Nguyễn Văn Mão	7/23/1963	Gia Lộc	4/1983 4/1986 c2, d18, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Trích DS xuất ngũ của f304; Bằng khen của BTBQP	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân

22	Nguyễn Văn Duy	1/14/1963	Gia Lộc	4/1983 4/1986 c2, d18, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Quyết định xuất ngũ; Trích DS xuất ngũ của f304	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
23	Trần Văn Trại	9/28/1960	Quảng Xuyên	4/1983 5/1986 c18, e66, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Phiếu QN của e66	3,2 năm	3,5 năm	Quân nhân
24	Nguyễn Xuân Thắng	2/12/1965	Lâm Đồng	4/1983 4/1986 d18, e24, f304, qk2	x		Giấy XN của f304, qk2; Trích DS Quyết định xuất ngũ của e24	3,1 năm	3,5 năm	Quân nhân
25	Nguyễn Duy Bình	9/22/1963	Nhân Lý	3/1981 10/1989 d1, BTM, TCKT	x		Giấy XN của Xưởng X1, Cục KTBC, TCKT (trước là d1, BTM, TCKT); Giấy XN của f395; Phiếu trợ cấp phục viên của qđ3	8,8 năm	09 năm	Quân nhân